

Giáo dục ngoại ngữ ở Hàn Quốc và một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*

Nguyễn Hồng Côn**

*Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 13 tháng 4 năm 2009

Tóm tắt. Trong hơn 50 năm qua, Hàn Quốc đã không ngừng đổi mới và hiện đại hóa nền giáo dục quốc gia để nâng cao dân trí, hội nhập với thế giới. Riêng trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ nói chung và giáo dục ngoại ngữ trong nhà trường nói riêng, Hàn Quốc đã có những thay đổi về mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và đội ngũ giảng viên phù hợp với từng giai đoạn phát triển nhất định và có được những thành công bước đầu. Bài viết này, trên cơ sở điềm luận lại chính sách và thực tiễn giáo dục ngoại ngữ ở Hàn Quốc và liên hệ với thực tiễn Việt Nam, sẽ rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam. Nội dung bài viết gồm hai phần: 1. Giáo dục ngoại ngữ ở Hàn Quốc. 2. Những bài học đối với giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam.

Hàn Quốc là một trong những ví dụ thành công ở Đông Á và thế giới. Từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá, chỉ 50 năm sau chiến tranh, Hàn Quốc đã vươn lên, trở thành một nước công nghiệp phát triển, có nền kinh tế, văn hóa, khoa học hiện đại, và đời sống ở mức cao. Để có được những thành tựu đó, trong mấy chục năm qua, Hàn Quốc đã không ngừng đổi mới và hiện đại hóa nền giáo dục quốc gia, trong đó có giáo dục ngoại ngữ để nâng cao dân trí, hội nhập với thế giới, rút ngắn con đường phát triển và xóa bỏ khoảng cách với các nước phát triển. Là một

nước có nhiều điềm tương đồng với Việt Nam về lịch sử, văn hóa và xã hội, những kinh nghiệm về giáo dục của Hàn Quốc nói chung và giáo dục ngoại ngữ nói riêng, cả thành công và hạn chế, đều là những bài học tốt cho Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày một số vấn đề về chính sách và thực tiễn giáo dục ngoại ngữ ở Hàn Quốc, trên cơ sở đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam.

1. Giáo dục ngoại ngữ ở Hàn Quốc

1.1. Chính sách giáo dục ngoại ngữ ở Hàn Quốc

Giáo dục ngoại ngữ được chú ý đến ở Hàn Quốc từ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX khi quốc gia này bắt đầu mở cửa với các nước

* Bài viết này được phát triển từ một phần của đề tài nghiên cứu "Language Education in Korea and Its Lesson for Vietnam" được chúng tôi thực hiện tại Đại học Quốc gia Seoul năm 2006, do Quỹ cao học Hàn Quốc (KFAS) tài trợ.

**ĐT: 84-913032965.

Email: nghcon@yahoo.com

phương Tây, và ngoại ngữ đầu tiên được đưa vào giảng dạy trong nhà trường Hàn Quốc là tiếng Anh (nếu không kể tiếng Hán là ngoại ngữ nhưng đến giai đoạn đó vẫn được coi như là hàn ngữ). Lúc đầu, mục đích của việc giảng dạy tiếng Anh là đào tạo phiên dịch viên cho các nhà truyền giáo phương Tây. Khi đó, tiếng Anh không chỉ được dùng làm ngôn ngữ giảng dạy của môn tiếng Anh mà còn cho cả nhiều môn học khác trong nhiều trường học (chẳng hạn, Trường Dong-moon-hak được thành lập từ năm 1883 để đào tạo các phiên dịch viên tiếng Anh) và mục đích của việc giảng dạy tiếng Anh là đào tạo ra những người sử dụng tiếng Anh thành thạo. Tuy nhiên, sau đó do phong trào sử dụng quốc ngữ làm ngôn ngữ giảng dạy lan rộng trong xã hội và nhà trường Hàn Quốc, tiếng Anh ngày càng mất ảnh hưởng của nó với tư cách là một ngôn ngữ giảng dạy, trở thành một môn ngoại ngữ. Việc giảng dạy tiếng Anh vì vậy cũng chuyển dần từ mục đích ban đầu là đào tạo những người sử dụng thành thạo tiếng Anh sang một mục đích khiêm tốn hơn là trang bị cho sinh viên các kỹ năng đọc để họ có thể sử dụng được các sách giáo khoa tiếng Anh ở bậc đại học. Tuy nhiên, ở giai đoạn trước năm 1945, khi Hàn Quốc bị Nhật Bản chiếm đóng, ngay các lớp ngoại ngữ như vậy hầu như cũng vắng bóng trong các trường học Hàn Quốc (Park, NS) [1].

Chỉ sau khi được giải phóng (1945) và đặc biệt kể từ khi hòa bình lập lại (1953), việc giáo dục ngoại ngữ nói chung, đặc biệt là giáo dục tiếng Anh mới được chú ý trở lại và phát triển một cách nhanh chóng. Trong các chương trình quốc gia (CTQG) về giáo dục của Hàn Quốc từ năm 1955 đến nay [2], chương trình giáo dục ngoại ngữ luôn chiếm một vị trí quan trọng và có sự đổi mới cả về mục tiêu, nội dung và phương pháp. Ở CTQG 1 (1955), học sinh các trường trung học cơ sở mới học tiếng Anh như một môn lựa chọn, còn học sinh trung học phổ

thông có thể học 1 hoặc 2 ngoại ngữ (trong số các thứ tiếng Anh, Đức, Pháp và Trung) nhưng cũng chỉ như là các môn lựa chọn. Ở CTQG 2 (1963), tiếng Anh trở thành môn bắt buộc cả ở trung học cơ sở và trung học phổ thông, và học sinh trung học phổ thông có thể tùy chọn 1 hoặc 2 ngoại ngữ (trong số các thứ tiếng Anh, Đức, Pháp và Trung). Đến CTQG 3 (1973), vị trí của môn ngoại ngữ nói chung và môn tiếng Anh trong các trường trung học được tăng lên thể hiện qua việc môn tiếng Anh nâng cao trở thành môn bắt buộc, còn trong các ngoại ngữ lựa chọn có thêm tiếng Tây Ban Nha và tiếng Nhật. Ở CTQG 4 (1981), chính sách đối với môn ngoại ngữ không thay đổi, ngoại trừ một chi tiết nhỏ là trong danh sách các ngoại ngữ tùy chọn tiếng Tây Ban Nha được đẩy lên trước tiếng Trung. Điều đáng chú ý là từ năm 1977, khi các trường cao đẳng và đại học Hàn Quốc bỏ môn ngoại ngữ tự chọn ở kì thi đầu vào, vai trò của các môn ngoại ngữ lựa chọn này trở nên ít quan trọng hơn và chất lượng giảng dạy bị giảm sút nghiêm trọng. Trong các trường phổ thông trung học, các lớp ngoại ngữ tự chọn trở thành các giờ tự học hoặc giờ học thêm cho các môn quan trọng khác như môn toán và môn tiếng Anh, và đến đầu những năm 80, các lớp ngoại ngữ tự chọn thực sự chỉ còn tồn tại trên giấy... Điều đó đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng và kết quả đào tạo các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh. Để khắc phục tình trạng này, vào giữa những năm 80 (của thế kỉ 20), nhiều trường trung học phổ thông chuyên về ngoại ngữ đã được thành lập, trong đó học sinh có thể lựa chọn học không chỉ tiếng Anh mà cả các ngoại ngữ chính khác (Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Trung, Nhật).

Những năm cuối của thập niên 80, khi Hàn Quốc đăng cai các sự kiện quốc tế lớn (Á vận hội 1986, Thế vận hội Seoul 1988), giáo dục ngoại ngữ nói chung, đặc biệt là giáo dục tiếng Anh trở nên có vai trò quan trọng. Trong CTQG 5 (1987) và đặc biệt là CTQG 6 (1992), chương

trình ngoại ngữ ở các trường trung học đã được điều chỉnh hướng đến các mục đích thực dụng hơn: Môn tiếng Anh ngày càng có vị thế quan trọng hơn so với các ngoại ngữ khác. Chương trình của môn tiếng Anh được thiết kế lại theo hướng nhấn mạnh hơn đến các kỹ năng nghe và nói, chú trọng việc giảng dạy các cách nói của ngôn ngữ hàng ngày hơn là các tri thức ngữ pháp chuyên sâu. Các giảng viên tiếng Anh cũng được đào tạo theo hướng chuyên sâu và chuyên nghiệp hơn. Tuy nhiên những thay đổi quan trọng nhất của môn tiếng Anh là ở CTQG 7 (1996). Nếu như trong các chương trình trước đây, môn tiếng Anh chỉ được coi là một môn ngoại khóa (CTQG 4 -1982) hoặc một môn lựa chọn (CTQG 5- 1987 và CTQG 6-1992) trong chương trình tiểu học thì ở CTQG 7 (1996) môn tiếng Anh đã trở thành một môn học bình thường với các lớp trên của bậc tiểu học (từ lớp 3 đến lớp 6), và vì vậy cũng trở thành một môn học cơ bản, bắt buộc với tất cả các lớp từ lớp 3 đến lớp 10. Đối với các lớp 11 và 12, bên cạnh môn cơ bản bắt buộc chung là môn tiếng Anh,

học sinh có thể chọn học thêm một ngoại ngữ thứ hai trong số các ngoại ngữ: Pháp, Đức, Trung, Nhật, Nga, thậm chí cả tiếng Ả rập (cụ thể hơn, xem mục 2 dưới đây).

Cùng với việc thay đổi vị trí môn ngoại ngữ như là một môn học trong các CTQG, các nhà giáo dục học Hàn Quốc cũng quan tâm đến việc thay đổi phương pháp và nội dung giảng dạy môn ngoại ngữ theo hướng nhấn mạnh hơn đến việc dạy các kỹ năng ngôn ngữ. Các phương pháp cấu trúc thuần túy (phương pháp ngữ pháp - dịch, phương pháp mô hình cấu trúc) được thay thế dần hoặc bổ sung bằng các phương pháp thiên về chức năng và giao tiếp (phương pháp cấu trúc - chức năng hoặc chức năng - tình huống), kết hợp với việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ (phương pháp Hỗ trợ nghe hoặc Hỗ trợ nghe - nhìn). Những thay đổi về vị thế, quan niệm và phương pháp giảng dạy môn tiếng Anh ở Hàn Quốc qua các giai đoạn được phản ánh trong bảng sau:

Giai đoạn	Năm	Cơ sở đào tạo	Quan niệm của chương trình đào tạo	Phương pháp
Giai đoạn mở đầu	10.1945 - 7.1955	Trung học (TH) cơ sở	Định hướng vào môn học	Ngữ pháp-dịch/Mô hình cấu trúc, Trực tiếp
Giai đoạn phát triển	1958 - 2.1963	TH cơ sở TH phổ thông	Định hướng vào môn học, Ứng dụng công nghệ ĐT	Ngữ pháp - dịch/Mô hình cấu trúc, Hỗ trợ nghe, Trực tiếp
Giai đoạn chấn chỉnh	3.1963 - 8.1973	TH cơ sở TH phổ thông	Định hướng vào kinh nghiệm, Ứng dụng công nghệ ĐT	Ngữ pháp - dịch/Mô hình cấu trúc, Hỗ trợ nghe
Giai đoạn ổn định	9.1973 - 5.1987	TH cơ sở TH phổ thông	Định hướng khoa học, Định hướng nhân văn	Hỗ trợ nghe, Cấu trúc - tình huống
	5.1987 - 9.1992	TH cơ sở TH phổ thông	Định hướng khoa học, Ứng dụng công nghệ ĐT	Cấu trúc - tình huống
Giai đoạn thay đổi	9.1992 - hiện nay	Tiểu học	Định hướng khoa học,	Cấu trúc - tình huống, Cấu trúc - chức năng, Hỗ trợ nghe - nhìn, Nhân văn.
		TH cơ sở	Định hướng nhân văn,	
		TH phổ thông Các trường CN	Ứng dụng công nghệ ĐT	

Và dưới đây là những thay đổi về nội dung của môn Tiếng Anh trong các CTQG 5, CTQG 6 và CTQG 7:

CTQG	Nội dung	
CTQG 5	Mục đích Nội dung 1) Kỹ năng ngôn ngữ (a) Nghe (b) Nói, (c) Đọc, (d) Viết 2) Tài liệu ngôn ngữ (a) Tài liệu (b) Ngữ âm, (c) Từ vựng (4) Ngữ pháp Trọng tâm của việc giảng dạy và đánh giá: 1) Giảng dạy 2) Đánh giá [Phụ lục 1] bảng vốn từ cơ bản [Phụ lục 2] các mô hình ngữ pháp	
CTQG 6	Chương trình tiếng Anh trung học	Chương trình tiếng Anh tiểu học
	A. Kỹ năng ngôn ngữ 1) Kỹ năng tiếp nhận 2) Kỹ năng tạo lập B. Chức năng giao tiếp C. Tài liệu ngôn ngữ 1) Tài liệu 2) Ngữ âm 3) Chữ cái 4) Từ vựng	A. Kỹ năng ngôn ngữ 1) Nghe 2) Đọc 3) Nói 4) Viết B. Tài liệu ngôn ngữ 1) Tài liệu 2) Ngôn ngữ 3) Từ vựng 4) Độ dài câu
CTQG 7	Kỹ năng ngôn ngữ 1) Nghe, 2) Nói, 3) Đọc, 4) Viết Hoạt động giao tiếp Tài liệu ngôn ngữ 1) Tài liệu, 2) Văn hóa, 3) Ngôn ngữ, 4) Từ vựng, 5) Độ dài câu	

Theo hướng này, gần đây Bộ Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc đã quyết định các lớp tiếng Anh phải chú ý nhiều hơn đến giao tiếp và nội dung của các sách giáo khoa tiếng Anh phải được điều chỉnh theo hướng chú trọng hơn đến các kỹ năng nghe và nói (Korean Teachers' Newspaper, 6/6/2005). Chính sách này đối với giáo dục tiếng Anh nói riêng và với giáo dục ngoại ngữ nói chung là thực sự cần thiết để đào tạo ra được những người sử dụng thành thạo tiếng Anh và các ngoại ngữ khác trong một thế giới cạnh tranh như hiện nay. Về đội ngũ giáo viên, mặc dù hầu hết các giáo viên tiếng Anh người Hàn trong các trường học Hàn Quốc đều được đào tạo hoặc đào tạo lại một cách chuyên nghiệp hơn, nhưng vẫn không đủ đáp ứng yêu cầu học tiếng Anh của người Hàn Quốc. Do yêu cầu học tiếng Anh ngày càng tăng, đặc biệt là yêu cầu học trực tiếp từ giáo viên bản ngữ, đội ngũ giáo viên

tiếng Anh từ các nước nói tiếng Anh được bổ sung cho Hàn Quốc ngày càng nhiều. Để tránh các giảng viên không chuyên nghiệp kém chất lượng, luật của Hàn Quốc quy định rõ, các cơ sở đào tạo (công hoặc tư) muốn thuê giáo viên nước ngoài, phải cung cấp cho cơ quan di trú các bằng chứng chứng nhận giảng viên đủ tiêu chuẩn, trước khi được phỏng vấn và chấp thuận. Sau khi được cơ quan di trú chấp nhận, Bộ Tư Pháp Hàn Quốc mới cấp cho cơ sở đào tạo giấy chứng nhận bảo đảm thị thực nhập cảnh cho một giáo viên dạy tiếng. Điều kiện cần thiết để đáp ứng thủ tục trên là ứng viên phải là công dân của nước nói nói ngoại ngữ đó như là ngôn ngữ thứ nhất và phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ 4 năm.
- Đã học chuyên ngành chính về ngôn ngữ đó 2 năm ở đại học.

Tốt nghiệp các trường cao đẳng 2 năm và đã qua các lớp đào tạo chuyên về ngôn ngữ đó hoặc có chứng chỉ sư phạm về ngôn ngữ đó.

Vào cuối những năm 1990 đã có 7.325 giáo viên tiếng Anh làm việc ở Hàn Quốc, trong đó có 41% đến từ Mỹ, 35% từ Canada, số còn lại là từ các nước Anh, Australia, New Zealand, Nam Phi. Ngoài ra còn có hơn 1 nghìn giáo viên các ngoại ngữ khác như: 401 giáo viên tiếng Nhật, 57 giáo viên tiếng Pháp, 35 giáo viên tiếng Đức, và 477 giáo viên các ngôn ngữ khác. Đây chỉ là con số những người được cấp thị thực chính thức là giáo viên dạy tiếng. Một số lượng không nhỏ những người khác đến Hàn Quốc bằng visa du lịch nhưng lại hành nghề giảng dạy tiếng Anh hoặc các ngoại ngữ khác, ước tính số lượng có thể gấp đôi số có visa làm việc chính thức [3].

1.2. Môn ngoại ngữ trong trường phổ thông và đại học Hàn Quốc

Như đã nói ở trên, giáo dục ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên là một trong những nội dung quan trọng trong chương trình giáo dục quốc gia Hàn Quốc. Ở trường phổ thông, từ CTQG 1 đến nay chương trình môn ngoại ngữ đã có nhiều thay đổi, và hiện nay chương trình ngoại

ngữ của CTQG 7 đang được áp dụng cho tất cả các trường học của Hàn Quốc.

Theo CTQG 7, ngoại ngữ, trước hết là tiếng Anh, là môn học cơ bản quốc gia cho tất cả tất cả các học sinh từ lớp 3 đến trung học phổ thông. CTQG 7 xác định các mục tiêu của môn tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai như sau:

- Phát triển năng lực giao tiếp cơ bản để hiểu và sử dụng tiếng Anh cần thiết cho cuộc sống hàng ngày.

- Bồi dưỡng khả năng cơ bản phát triển văn hóa Hàn Quốc và giới thiệu văn hóa Hàn Quốc sang các nước khác thông qua sự hiểu biết về văn hóa quốc tế.

- Phát triển các kỹ năng giao tiếp, sự hứng thú và tự tin trong việc học và sử dụng tiếng Anh.

- Có khả năng nói chuyện tự nhiên về các chủ đề chung và các chủ đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày.

- Phát triển khả năng hiểu và sử dụng các thông tin khác nhau.

Để đạt được mục tiêu trên, nội dung của CTQG 7 môn tiếng Anh được thiết kế tập trung vào 4 kỹ năng chính (1. nghe, 2. nói, 3. đọc, 4. viết) hoạt động giao tiếp và tài liệu ngôn ngữ (1. tài liệu, 2. văn hóa, 3. ngôn ngữ, 4. từ vựng, và 5. độ dài câu), với thời lượng cho các cấp học và các lớp như sau:

Trường lớp	Tiểu học					Trung học cơ sở				Trung học phổ thông		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ngoại ngữ (Tiếng Anh)				34	34	68	68	102	102	136	136	

Từ bảng trên có thể thấy số tiết ngoại ngữ (tiếng Anh) ở các lớp 3 & 4: 34 tiết/năm (1 tiết/tuần), lớp 5 & 6: 68 tiết/năm (2 tiết/tuần), lớp 7 & 8: 102 tiết/năm (3 tiết/tuần), lớp 9 & 10: 136 tiết/tuần (4 tiết/tuần). Riêng ở các lớp

11 & 12, bên cạnh môn tiếng Anh là một môn cơ bản chung, học sinh có thể lựa chọn học thêm 7 môn lựa chọn tổng quát và 13 môn lựa chọn nâng cao, như được trình bày ở bảng dưới đây:

Môn học	Môn cơ bản quốc gia chung	Các môn lựa chọn	
		Các môn lựa chọn tổng quát	Các môn lựa chọn nâng cao
Phạm vi môn học	Ngoại ngữ Tiếng Anh (8)	Tiếng Đức (6), Tiếng Pháp (6), Tiếng Tây Ban Nha (6), Tiếng Trung (6), Tiếng Nhật (6), Tiếng Nga (6), Tiếng Ả Rập (6)	Tiếng Anh I (8), Tiếng Anh II (8) Hội thoại tiếng Anh (8), Đọc hiểu tiếng Anh (8) Viết luận tiếng Anh (8) Tiếng Đức (6), Tiếng Pháp (6), Tiếng Tây Ban Nha (6), Tiếng Trung (6), Tiếng Nhật (6), Tiếng Nga (6), Tiếng Ả Rập (6)

Đối với các học sinh lớp 11 và 12 chuyên về Ngoại ngữ hoặc Quan hệ quốc tế, CTQG 7 còn đưa thêm vào chương trình nhiều môn ngoại ngữ khác như là các môn chuyên ngành được liệt kê trong bảng dưới đây:

Phạm vi môn học	Ngoại ngữ
Môn học	<ul style="list-style-type: none"> · Đọc hiểu tiếng Anh I, Đọc hiểu tiếng Anh II, Hội thoại tiếng Anh I, Hội thoại tiếng Anh II, Viết luận tiếng Anh I, Viết luận tiếng Anh II, Nghe hiểu tiếng Anh, Ngữ pháp tiếng Anh, Văn hóa các nước nói tiếng Anh, Tiếng Anh thực hành · Đọc hiểu tiếng Đức I, Đọc hiểu tiếng Đức II, Hội thoại tiếng Đức I, Hội thoại tiếng Đức II, Viết luận tiếng Đức I, Viết luận tiếng Đức II, Nghe hiểu tiếng Đức, Ngữ pháp tiếng Đức, Văn hóa các nước nói tiếng Đức, Tiếng Đức thực hành · Đọc hiểu tiếng Pháp I, Đọc hiểu tiếng Pháp II, Hội thoại tiếng Pháp I, Hội thoại tiếng Pháp II, Viết luận tiếng Pháp I, Viết luận tiếng Pháp II, Nghe hiểu tiếng Pháp, Ngữ pháp tiếng Pháp, Văn hóa Pháp, Tiếng Pháp thực hành · Đọc hiểu tiếng Tây Ban Nha I, Đọc hiểu tiếng Tây Ban Nha II, Hội thoại tiếng Tây Ban Nha I, Hội thoại tiếng Tây Ban Nha II, Viết luận tiếng Tây Ban Nha I, Viết luận tiếng Tây Ban Nha II, Nghe hiểu tiếng Tây Ban Nha, Ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha, Văn hóa Tây Ban Nha, Tiếng Tây Ban Nha thực hành · Đọc hiểu tiếng Trung I, Đọc hiểu tiếng Trung II, Hội thoại tiếng Trung I, Hội thoại tiếng Trung II, Viết luận tiếng Trung I, Viết luận tiếng Trung II, Nghe hiểu tiếng Trung, Ngữ pháp tiếng Trung, Văn hóa Trung Quốc, Tiếng Trung thực hành · Đọc hiểu tiếng Nhật I, Đọc hiểu tiếng Nhật II, Hội thoại tiếng Nhật I, Hội thoại tiếng Nhật II, Viết luận tiếng Nhật I, Viết luận tiếng Nhật II, Nghe hiểu tiếng Nhật, Ngữ pháp tiếng Nhật, Văn hóa Nhật Bản, Tiếng Nhật thực hành · Đọc hiểu tiếng Nga I, Đọc hiểu tiếng Nga II, Hội thoại tiếng Nga I, Hội thoại tiếng Nga II, Viết luận tiếng Nga I, Viết luận tiếng Nga II, Nghe hiểu tiếng Nga, Ngữ pháp tiếng Nga, Văn hóa Nga, Tiếng Nga thực hành · Đọc hiểu tiếng Ả Rập I, Đọc hiểu tiếng Ả Rập II, Hội thoại tiếng Ả Rập I, Hội thoại tiếng Ả Rập II, Viết luận tiếng Ả Rập I, Viết luận tiếng Ả Rập II, Nghe hiểu tiếng Ả Rập, Ngữ pháp tiếng Ả Rập, Văn hóa Ả Rập, Tiếng Ả Rập thực hành · Tương tự với các ngôn ngữ khác
Phạm vi môn học	Quan hệ Quốc tế
Môn học	· Đọc hiểu tiếng Anh, Đọc hiểu tiếng Đức, Đọc hiểu tiếng Pháp, Đọc hiểu tiếng Tây Ban Nha, Đọc hiểu tiếng Trung, Đọc hiểu tiếng Nhật, Đọc hiểu tiếng Nga, Đọc hiểu tiếng Ả Rập

Trong các trường đại học ở Hàn Quốc, việc học và sử dụng ngoại ngữ cũng rất được chú trọng. Ở tất cả các trường đại học không chuyên ngữ đều có các trung tâm đào tạo ngoại ngữ để sinh viên đến đăng kí học và lấy các chứng chỉ quốc tế theo yêu cầu của từng trường. Nhiều trường đại học còn yêu cầu tất cả các sinh viên năm thứ nhất phải đăng kí học các lớp hội thoại tiếng Anh, thậm chí phải theo học các lớp này trong cả khoá học. Một số trường đại học còn mở các ngành học dạy bằng tiếng Anh và sử dụng chương trình của các trường đại học tiên tiến trên thế giới theo hình thức liên kết đào tạo. Tuy nhiên, mặc dù liên tục đổi mới về mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên, nhưng những thành tựu mà Hàn Quốc đạt được trong giáo dục ngoại ngữ vẫn còn khá khiêm tốn. Theo bảng xếp hạng năm 2003 của Tổ chức Tư vấn về khủng hoảng kinh tế - chính trị, có trụ sở tại Hồng Kông thì Hàn Quốc mới chỉ được xếp hạng thứ 12 ở châu Á về khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh [4].

2. Những bài học đối với giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam

2.1. Tình hình giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam

Ở Việt Nam, từ năm 1945 đến nay, cùng với chính sách khuyến khích sử dụng tiếng Việt như là ngôn ngữ giao tiếp chính thức ngoài xã hội và ngôn ngữ giảng dạy trong nhà trường, việc giáo dục ngoại ngữ cũng được chú ý và ngày càng có vị trí quan trọng trong chính sách giáo dục ngôn ngữ của Việt Nam. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp (1945-1954), ở các thành phố và vùng tạm bị chiếm, ngôn ngữ được dùng để giảng dạy trong nhà trường chủ yếu là tiếng Pháp, nhưng ở các vùng giải phóng, tiếng Việt đã được dùng làm ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu, còn tiếng Pháp được dạy như là ngoại ngữ thứ nhất cho sinh viên.

Sau năm 1954, ở miền Bắc, do ảnh hưởng của Liên Xô cũ (và các nước xã hội chủ nghĩa khác) tiếng Nga trở thành ngoại ngữ chủ yếu được giảng dạy trong các trường phổ thông và đại học thay thế cho tiếng Pháp. Các ngoại ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung cũng được giảng dạy nhưng ít phổ biến hơn vì nhu cầu hạn chế của người học ở miền Nam, do ảnh hưởng của Mỹ và các nước phương Tây, tiếng Anh trở thành ngoại ngữ chính thay cho tiếng Pháp. Có thể nói rằng, vì những lý do lịch sử và chính trị mà trong giai đoạn 1954-1975, miền Bắc và miền Nam Việt Nam đã có các chính sách và thực tiễn giáo dục ngoại ngữ khác nhau.

Từ năm 1975, khi cả nước được thống nhất, sự khác biệt về chính sách và thực tiễn giáo dục ngoại ngữ mới dần dần bị xóa bỏ. Trong giai đoạn 1975-1986, việc học và dạy tiếng Nga lan rộng ra cả nước, tiếng Nga trở thành ngoại ngữ quan trọng nhất trong nhà trường. Theo một nghiên cứu thì ở giai đoạn này, 65% học sinh, sinh viên học tiếng Nga, 25% học tiếng Anh và 15% sinh viên học tiếng Pháp [5]. Tuy nhiên, do những hạn chế về phương pháp giảng dạy (chủ yếu là phương pháp ngữ pháp - dịch), tài liệu (phần lớn do người Việt biên soạn) và các phương tiện hỗ trợ học tập (hầu như không có các phương tiện hỗ trợ nghe-nhìn) nên đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học ở các trường không chuyên ngữ đều không dùng được ngoại ngữ trong cả chuyên môn hay giao tiếp. Một số ít sinh viên có khả năng đọc được các tài liệu khoa học mà chủ yếu là tiếng Nga.

Từ năm 1986, khi chính sách đổi mới được bắt đầu, đồng thời với những thay đổi về chính trị, ngoại giao và kinh tế, việc dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam cũng đã có những thay đổi nhanh chóng. Tiếng Anh dần dần thay thế cho tiếng Nga để trở thành ngoại ngữ phổ biến nhất ở Việt Nam. Theo Do Huy Thịnh [6] thì vào cuối những năm 90, trong số 641 người được phỏng vấn, có 73,3% học tiếng Anh, 16,1% học tiếng Nga, 3,1% học tiếng Pháp, một bức tranh khác hẳn so với giai đoạn trước năm 1986.

Hiện nay, bên cạnh các ngoại ngữ trên, các ngoại ngữ khác đặc biệt là các ngôn ngữ châu Á như tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái Lan cũng thu hút một số người học khá đông đảo ở Việt Nam. Trong các trường đại học, ngoài các khoa ngoại ngữ truyền thống như khoa tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp đã có thêm các khoa tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn. Việc dạy các ngoại ngữ này cũng phổ biến ở các Trung tâm ngoại ngữ bên ngoài nhà trường.

Hiện nay, ngoại ngữ là một trong những môn học quan trọng nhất trong chương trình giáo dục phổ thông và đại học. Ở các trường phổ thông trung học (lớp 10-12), ngoại ngữ là môn bắt buộc đối với tất cả các học sinh, còn ở các trường trung học cơ sở (lớp 6-9), ngoại ngữ chỉ bắt buộc với các trường ở các thành phố và thị xã. Một số trường phổ thông chuyên ngữ cũng được thành lập ở các địa phương và các trường đại học để đào tạo các học sinh có năng khiếu về ngoại ngữ, chủ yếu là 4 ngoại ngữ chính: Anh, Nga, Pháp, Trung. Ở các trường đại học không chuyên ngữ, môn ngoại ngữ chiếm một thời lượng khá lớn (từ 10-15 tín chỉ chiếm khoảng 10% thời lượng chương trình đào tạo). Phương pháp giảng dạy được đổi mới hướng đến mục đích giao tiếp, tài liệu và phương tiện hỗ trợ học tập được tăng cường. Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, chất lượng dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu và mục đích của người học, chưa tương xứng với thời gian và công sức bỏ ra. Số lượng học sinh, sinh viên ra trường sử dụng được ngoại ngữ vẫn còn khiêm tốn [7]. Theo chúng tôi, có nhiều lí do dẫn đến tình trạng trên, trong đó có những lí do sau đây:

- Chương trình ngoại ngữ trong nhà trường và ở các trường đại học, mặc dù đã có những thay đổi so với trước đây nhưng vẫn còn chậm được đổi mới, đặc biệt là đổi mới theo hướng tập trung vào việc dạy các kĩ năng cơ bản.

- Vì nhiều lí do khác nhau, sách giáo khoa và các tài liệu học tập và giảng dạy khác còn thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng làm ảnh

hưởng đến chất lượng dạy và học môn ngoại ngữ, đặc biệt là ở các vùng xa thành phố. Các phương tiện hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ (các phương tiện nghe hoặc nghe nhìn) còn nghèo nàn, thậm chí nhiều nơi hầu như không có.

- Đội ngũ giáo viên không chỉ thiếu về số lượng mà còn yếu cả về chất lượng. Hầu hết các giáo viên ngoại ngữ đều không có cơ hội nâng cao kiến thức và các kĩ năng của ngôn ngữ mà họ giảng dạy. Phương pháp giảng dạy vì thế cũng chậm được đổi mới.

- Người học ngoại ngữ Việt Nam thường có thái độ thụ động khi học, ngại thực hành hoặc giao tiếp bằng ngoại ngữ ở trong lớp cũng như ngoài xã hội.

Kết quả là, mặc dù học sinh, sinh viên mất khá nhiều thời gian, công sức và tiền bạc để học tập, việc dạy và học ngoại ngữ ở nhiều trường phổ thông và đại học vẫn có hiệu quả kém, chất lượng thấp so với nhiều nước trong khu vực. Đây là một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam nói chung và nền giáo dục của Việt Nam nói riêng trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.2. Những bài học kinh nghiệm từ Hàn Quốc

- Cũng giống như Hàn Quốc, Việt Nam chọn tiếng Việt là ngôn ngữ dân tộc làm ngôn ngữ giảng dạy trong nhà trường. Bên cạnh những ưu điểm không thể phủ nhận được (nâng cao vai trò và uy tín của ngôn ngữ dân tộc, bảo tồn được ngôn ngữ và văn hoá truyền thống của dân tộc) sự lựa chọn này cũng tạo ra những khó khăn nhất định cho việc hoà nhập với thế giới trong xu thế toàn cầu hoá. Đây là lí do giải thích tại sao ở cả hai nước, chính sách và chương trình giáo dục ngoại ngữ có một vị trí quan trọng trong chính sách và chương trình giáo dục của quốc gia. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, để nâng cao chất lượng của việc dạy và học ngoại ngữ, đáp ứng các yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hoà nhập với thế giới, nhà nước không những cần phải có chính sách giáo dục và xây dựng chương trình

đào tạo phù hợp với các cấp học, mà còn phải tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho việc giáo dục ngoại ngữ cả ở trong và ngoài nhà trường.

- Cũng giống như Hàn Quốc, ở Việt Nam ngoại ngữ được coi là một môn cơ bản trong các trường phổ thông và đại học, tuy nhiên học sinh Việt Nam bắt đầu học ngoại ngữ muộn hơn (từ lớp 6 - lớp đầu tiên của bậc trung học cơ sở) ở Hàn Quốc. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy việc giảng dạy ngoại ngữ cho học sinh phổ thông có thể bắt đầu ngay từ lớp 3. Về việc chọn ngôn ngữ nào là ngoại ngữ chính, kinh nghiệm của Hàn Quốc gợi ý rằng nên chọn tiếng Anh làm ngoại ngữ chính ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Riêng ở bậc phổ thông trung học và đại học không chuyên ngữ, ngoại ngữ chính là tiếng Anh, học sinh/sinh viên có thể chọn học thêm một ngoại ngữ thứ hai (tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, v.v.). Với các trường chuyên ngữ thì ngay từ cấp trung học cơ sở, học sinh có thể chọn một ngoại ngữ khác không phải là tiếng Anh làm ngoại ngữ thứ nhất.

- Về chương trình đào tạo, kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy Bộ Giáo dục và Đào tạo cần phải có một chương trình khung thống nhất cho tất cả các trường phổ thông không chuyên ngữ với định hướng tập trung vào các kỹ năng ngôn ngữ. Thời lượng và nội dung chương trình phải tăng dần một cách hợp lý từ các bậc học thấp đến các bậc học cao hơn nhưng vẫn duy trì được sự thống nhất và kế thừa nhất quán giữa các bậc học. Về các hình thức kiểm tra đánh giá, ở các trường phổ thông, bên cạnh kiểm tra bằng các bài thi đa lựa chọn (multi-choice tests) cần thiết phải có các bài kiểm tra nghe và nói. Ở các trường đại học và các trường chuyên ngữ, cần áp dụng các chương trình đào tạo và các hình thức kiểm tra đánh giá theo chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là đối với môn tiếng Anh (TOEFL, IELTS), và cho phép một số chương trình đào tạo được giảng dạy hoàn toàn bằng ngoại ngữ, hoặc kết hợp bản ngữ với ngoại ngữ.

- Chất lượng của việc dạy và học ngoại ngữ không chỉ phụ thuộc vào chính sách, nội dung

chương trình, sự đầu tư tiền của mà còn phụ thuộc vào nguồn nhân lực và bối cảnh văn hoá xã hội. Thực tiễn giáo dục ngoại ngữ ở Hàn Quốc chỉ ra rằng nhà nước cần có các chiến lược đào tạo và đào tạo lại để có đội ngũ giảng viên ngoại ngữ có chất lượng cao, đồng thời có chính sách mời gọi đội ngũ giảng viên người bản ngữ từ các nước, trước hết là các giảng viên tiếng Anh chuyên nghiệp đến làm việc ở Việt Nam. Mặt khác, nhà nước cũng cần khuyến khích hơn nữa việc tổ chức các hoạt động trao đổi về văn hoá, giáo dục, kinh tế, thương mại, du lịch, mở cửa thị trường giáo dục cho các cơ sở đào tạo nước ngoài tham gia vào hoạt động giáo dục nói chung và giáo dục ngoại ngữ nói riêng. Những hoạt động này sẽ góp phần tạo ra cho người học và dạy ngoại ngữ các tình huống giao tiếp song ngữ giúp họ rèn luyện, củng cố và hoàn thiện kỹ năng ngôn ngữ của mình trong một môi trường giao tiếp sống động giống như hay ít ra cũng gần giống như môi trường giao tiếp ở các nước nói ngôn ngữ đó.

Tài liệu tham khảo

- [1] N.S. Park, *English in Korea: Past, Present and Future*, English Around the World, 1983.
- [2] Korean Ministry of Education and Human Resources Development, *The National Education Curriculum (NEC 1-7): Foreign Language Curriculum*, 1997.
- [3] Ho Wah Kam, Ruth Y L Wong, ed., *Language Policies and Language Education*, Eastern University Press, 2004.
- [4] Lee Te Jong, Incoming S. Korean Govt to revamp English language education, *In Sirates Times*, May 28, 2008.
- [5] P.A. Denham, English in Vietnam, *World Englishes* 11, 1 (1992) 61-69.
- [6] Lenore Kim Blank, *Language Policies in South Korea since 1945 and their probable impact on education*, The University of San Francisco, California, 1982.
- [7] Vu Thi Thanh Huong, Globalization, Language and Cultural Identity in Vietnam, In *East Asia in Globalization: Conflicts and Compromises. conference proceeding. Seoul National University and Havard Yenching Foundation*, 2005.

Foreign language education in South Korea and its lessons for Vietnam

Nguyen Hong Con

*College of Social Sciences and Humanities, VNU
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

During the last few decades, South Korea has continuously reformed and modernized its national education system aiming to promote its people's intellectual standards and world integration. With regards to foreign language education in general and foreign language education in the school system in particular, South Korea has made changes to the teaching and learning objectives, curriculum, teaching methodology and teacher's training to meet the requirements of each period. It could be certainly said that all these efforts have brought good results. Based on a review of policies and practices of foreign language education in South Korea, a comparison with foreign language education in Vietnam, this paper will draw some experience lessons for foreign language education in Vietnamese schools. The paper will have two parts: 1) Foreign language education in South Korea and 2) Experience lessons for foreign language education in Vietnam.